

Số: /QĐ-UBND

An Nhơn, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng
các Kiot 2 tầng Chợ An Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu giá tài sản; Nghị định số 47/2023/NĐ-CP ngày 03/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý giá và điều tiết giá trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ văn bản số 9879/UBND-KT ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh đơn giá cho thuê diện tích bán hàng tại Chợ An Nhơn để phục vụ di dời các hộ tiểu thương từ Chợ Bình Định sang Chợ An Nhơn;

Căn cứ văn bản số 1294/SKHĐT-KTN ngày 17/5/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phương án quản lý, kinh doanh và khai thác chợ An Nhơn, thị xã An Nhơn;

Căn cứ Chủ trương của Ban Thường vụ Thị ủy thống nhất cho chủ trương xây dựng Phương án đấu giá quyền sử dụng các Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn tại Kết luận số 446-KL/TU ngày 14/5/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy (Khóa XXIV) tại Hội nghị lần thứ 62 về Kinh tế - xã hội và Kết luận số 490-KL/TU ngày 29/8/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy (Khóa XXIV) tại Hội nghị lần thứ 68 về Kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND thị xã An Nhơn về chủ trương đầu tư xây dựng chợ An Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 10513/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn Ban hành phương án bố trí ngành hàng, sắp xếp điểm kinh doanh và di dời các hộ tiểu thương chợ Bình Định sang chợ An Nhơn, phường Bình Định, thị xã An Nhơn;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã An Nhơn tại Tờ trình số 132/TTr-TCKH ngày 24/9/2024 về việc đề nghị phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng các Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng 106 Ki ốt 2 tầng chợ An Nhơn, chi tiết có phương án đấu giá quyền sử dụng 106 Ki ốt 2 tầng chợ An Nhơn ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã triển khai thực hiện các bước tiếp theo để tổ chức đấu giá quyền sử dụng Ki ốt 2 tầng chợ An Nhơn đảm bảo trình tự đúng theo qui định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng các Phòng: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất; Trưởng ban Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn; Chi cục thuế thị xã An Nhơn; Chủ tịch UBND phường Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND TX;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Cư

PHƯƠNG ÁN

Đấu giá quyền sử dụng 106 Ki ốt 2 tầng chợ An Nhơn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024
của UBND thị xã)

Thực hiện điểm 1 văn bản số 1294/SKHĐT-KTN ngày 17/5/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phương án quản lý, kinh doanh và khai thác chợ An Nhơn, thị xã An Nhơn, với nội dung như sau: “Đối với các vị trí còn lại sau khi bố trí di dời, UBND thị xã An Nhơn nghiên cứu, tổ chức học tập mô hình lựa chọn doanh nghiệp hoặc HTX kinh doanh khai thác, quản lý chợ tại địa phương có dự án với quy mô và cách thức hoạt động tương đồng, trong đó lưu ý 2 phương án gồm: Phương án đấu thầu quản lý chợ An Nhơn và phương án đấu giá quyền thuê các điểm kinh doanh” và chủ trương của Ban Thường vụ Thị ủy về xây dựng Phương án đấu giá quyền sử dụng các Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn tại Kết luận số 446-KL/TU ngày 14/5/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy (Khóa XXIV) tại Hội nghị lần thứ 62 về Kinh tế - xã hội.

I. Thông tin Chợ An Nhơn và cơ sở pháp lý

1. Thông tin chợ An Nhơn và các Ki ốt 2 tầng chợ An Nhơn

*** Quy mô chợ An Nhơn:**

- Chợ An Nhơn với quy mô diện tích sử dụng đất 3,33 ha; được xây dựng với: 106 ki ốt 2 tầng (tổng diện tích xây dựng 4.400m²), 816 điểm kinh doanh (lô, sạp), các lô sạp có diện tích từ 6,25m², 9m², 10m², khu vực kinh doanh ngoài trời 3.630 m², cụ thể như sau:

+ Ki ốt (công trình cao 02 tầng, tổng diện tích xây dựng 4.400m²): 106 ki ốt 2 tầng, gồm 07 khu: Khu A (18 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt); Khu B (18 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt); Khu C (10 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 50m²/ki ốt); Khu D (10 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 50m²/ki ốt); Khu E (18 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt); Khu F (16 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt); Khu G (16 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt).

+ Chợ chính (công trình cao 01 tầng, diện tích xây dựng 5.040 m²): 288 lô, sạp, với diện tích 9m²/ lô, sạp.

+ Lán chợ (công trình cao 01 tầng, tổng diện tích xây dựng 6.328 m²): 528 lô, sạp, gồm 03 khu: Khu 4C (240 lô, sạp, với diện tích 6,25 m²/lô, sạp); Khu 4B

(216 lô, sạp, với diện tích 6,25 m²/lô, sạp); Khu 4A (72 lô, sạp, với diện tích 10 m²/lô, sạp).

+ Công chính: 2 (Công trình cao 01 tầng, chiều cao công trình 13,3m, tổng diện tích xây dựng 158,8 m²);

+ Nhà ban quản lý kết hợp vệ sinh (Công trình cao 01 tầng, diện tích xây dựng 278,23 m²); Nhà bảo vệ; Nhà vệ sinh công cộng; Nhà bơm PCCC; Nhà chứa rác tạm; Khu Kinh doanh ngoài trời.

- Tổng vốn đầu tư dự án: 91.979.889.996 đồng, vốn ngân sách thị xã.

*** Thông tin về các Ki ốt 2 tầng chợ An Nhơn**

Với 106 ki ốt 2 tầng, diện tích xây dựng 4.400m² (chi phí xây dựng khoảng 40,045 tỷ đồng), được phân thành 07 khu, gồm: Khu A (18 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt); Khu B (18 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt); Khu C (10 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 50m²/ki ốt); Khu D (10 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 50m²/ki ốt); Khu E (18 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt); Khu F (16 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt); Khu G (16 ki ốt, với diện tích sử dụng đất từ 30m²/ki ốt - 60m²/ki ốt).

Danh mục 106 Ki ốt 2 tầng, khu vực, vị trí, diện tích chi tiết tại Phụ lục số 01.

2. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Luật đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu giá tài sản; Nghị định số 47/2023/NĐ-CP ngày 03/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý giá và điều tiết giá trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ văn bản số 9879/UBND-KT ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh đơn giá cho thuê diện tích bán hàng tại Chợ An Nhơn để phục vụ di dời các hộ tiểu thương từ Chợ Bình Định sang Chợ An Nhơn;

Căn cứ văn bản số 1294/SKHĐT-KTN ngày 17/5/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phương án quản lý, kinh doanh và khai thác chợ An Nhơn, thị xã An Nhơn;

Căn cứ Chủ trương của Ban Thường vụ Thị ủy thống nhất cho chủ trương xây dựng Phương án đấu giá quyền sử dụng các Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn tại Kết luận số 446-KL/TU ngày 14/5/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy (Khóa XXIV) tại Hội nghị lần thứ 62 về Kinh tế - xã hội và Kết luận số 490-KL/TU ngày 29/8/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy (Khóa XXIV) tại Hội nghị lần thứ 68 về Kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã về chủ trương đầu tư xây dựng dự án chợ An Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 10513/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn Ban hành phương án bố trí ngành hàng, sắp xếp điểm kinh doanh và di dời các hộ tiểu thương chợ Bình Định sang chợ An Nhơn, phường Bình Định, thị xã An Nhơn.

II. Nội dung phương án đấu giá

1. Phạm vi, mục đích, chức năng sử dụng, hình thức cho thuê, thời hạn sử dụng Ki ốt 2 tầng:

- Phạm vi áp dụng: Phương án này được áp dụng để đấu giá quyền sử dụng tại 106 Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn (*không bao gồm quyền sử dụng đất*).

- Mục đích, chức năng sử dụng: Dùng để kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

- Hình thức cho thuê: Theo hình thức đấu giá cho thuê quyền sử dụng Ki ốt 2 tầng để kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

- Thời hạn cho thuê: Thời hạn cho thuê Ki ốt 2 tầng theo chu kỳ 20 năm (*kể từ ngày công nhận kết quả trúng đấu giá*).

2. Giá khởi điểm

Giá khởi điểm theo giá của cấp thẩm quyền phê duyệt. Giá khởi điểm đơn vị tư vấn xác định và dự kiến trình cấp thẩm quyền phê duyệt (*UBND tỉnh*), chi tiết có Phụ lục 01 đính kèm.

3. Thời gian tổ chức đấu giá các Ki ốt chợ An Nhơn

Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện từ Quý III năm 2024.

4. Khách hàng tham gia đấu giá

- Người có nhu cầu buôn bán tại chợ An Nhơn và không thuộc các đối tượng được quy định tại Khoản 4, Điều 38, Luật đấu giá tài sản năm 2016, như sau:

“a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

c) Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật;

d) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm c khoản này;

đ) Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.”

5. Điều kiện được tham gia đấu giá; mức thu tiền bán hồ sơ cho người tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá.

5.1. Điều kiện được tham gia đấu giá

- Cá nhân tham gia đấu giá phải có đơn đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của tổ chức thực hiện cuộc đấu giá phát hành, 01 bản photocopy giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân, 01 bản photocopy chứng từ nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá.

- Đối với người tham gia đấu giá phải là người đứng tên đăng ký đấu giá, nếu người khác tham gia đấu giá thay thì phải có ủy quyền của người đăng ký tham gia đấu giá. Việc ủy quyền phải được thực hiện bằng văn bản có cơ quan công chứng hoặc UBND cấp có thẩm quyền chứng thực theo quy định.

5.2. Mức thu tiền bán hồ sơ cho người tham gia đấu giá:

Tiền bán hồ sơ cho người tham đấu giá theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 10 của Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

STT	Giá khởi điểm của tài sản	Mức thu tối đa (đồng/hồ sơ)
1	Từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000
2	Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000
3	Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000
4	Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000

5	Trên 500 triệu đồng	500.000
---	---------------------	---------

5.3. Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá:

- Tiền đặt trước:

+ Người tham gia đấu giá phải nộp tiền đặt trước bằng 20% (hai mươi phần trăm) giá trị khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn.

+ Tiền đặt trước được nộp vào một tài khoản thanh toán riêng của tổ chức đấu giá mở tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp khoản tiền đặt trước có giá trị dưới 05 triệu đồng thì người tham gia đấu giá có thể nộp trực tiếp cho tổ chức đấu giá. Người tham gia đấu giá và tổ chức đấu giá có thể thỏa thuận thay thế tiền đặt trước bằng chứng thư bảo lãnh của ngân hàng.

+ Tổ chức đấu giá chỉ được thu tiền đặt trước của người đăng ký tham gia đấu giá trong thời hạn 03 ngày làm việc trước ngày mở cuộc đấu giá.

+ Trong thời gian lưu giữ khoản tiền đặt trước, tổ chức đấu giá có trách nhiệm bảo quản an toàn khoản tiền đặt trước theo quy định.

- Tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ của người tham gia đấu giá được xử lý như sau:

+ Tiền đặt trước: Đối với người trúng đấu giá thì tiền đặt trước được xử lý theo quy định tại điều 39 của Luật đấu giá tài sản năm 2016; Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày cuộc đấu giá kết thúc, tổ chức đấu giá chuyển khoản tiền đặt trước của người trúng đấu giá cho đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá.

+ Người tham gia đấu giá được trả lại tiền đặt trước trong các trường hợp: Rút lại đăng ký tham gia đấu giá trước thời điểm kết thúc nộp tiền đặt trước của người tham gia đấu giá; Không đủ điều kiện tổ chức đấu giá theo quy định; Không trúng đấu giá;

Tổ chức đấu giá phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đặt trước cho các trường hợp nêu trên chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá.

+ Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau đây:

Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham gia cuộc đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm: Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá;

Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để đìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá;

Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan;

Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Rút lại giá đã trả, giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

+ Tiền mua hồ sơ đấu giá được trả lại cho người tham gia đấu giá đối với trường hợp không tổ chức cuộc đấu giá theo thông báo hoặc không đủ điều kiện tổ chức đấu giá theo quy định.

6. Hình thức đấu giá

Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.

7. Phương thức đấu giá

Phương thức trả giá lên.

8. Nguyên tắc đấu giá

- Việc tổ chức đấu giá phải được công khai, liên tục, khách quan, trung thực, bình đẳng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia; nghiêm cấm mọi hành vi thông đồng, dàn xếp kết quả đấu giá.

- Mỗi Ki ốt 2 tầng khi tổ chức đấu giá phải có ít nhất từ 02 người tham gia đấu giá trở lên.

- Mọi cuộc đấu giá đều phải do đấu giá viên điều hành theo đúng trình tự, thủ tục đấu giá theo quy định hiện hành.

9. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá.

- Chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá: Thực hiện theo quy định Điều 10 của Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản.

- Chế độ thù lao dịch vụ đấu giá tài sản: Thực hiện theo Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

- Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá tài sản, nội dung chi, mức chi cho hoạt động đấu giá tài sản và lập dự toán, sử dụng và quyết toán chi phí đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật.

10. Dự kiến giá trị thu được và sử dụng nguồn thu đấu giá.

- Dự kiến giá trị thu được trong Phương án đấu giá quyền sử dụng 106 Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn khoảng 93,5 tỷ đồng.

- Sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá: Nguồn tiền thu được từ kết quả đấu giá này phải thực hiện đầy đủ theo đúng quy định hiện hành về nghĩa vụ thuế, phần còn lại nộp vào Ngân sách thị xã và được sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Phương thức lựa chọn và ký hợp đồng thuê tổ chức đấu giá:

- Căn cứ Phương án đấu giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã có trách nhiệm lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và các quy định hiện hành.

- Việc lựa chọn tổ chức thực hiện đấu giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

12. Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá, ký hợp đồng cho thuê và thu tiền trúng đấu giá:

- Giao Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã An Nhơn đại diện UBND thị xã An Nhơn để tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng 106 Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn theo Phương án này.

- Giao Ban Quản lý chợ (Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn) ký kết hợp đồng và thu tiền trúng đấu giá quyền sử dụng Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn.

13. Trách nhiệm của tổ chức đấu giá:

- Thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng diện tích bán hàng các Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục đúng quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và các Văn bản quy định khác của Nhà nước có liên quan.

- Ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng diện tích bán hàng Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và các văn bản quy định khác của Nhà nước có liên quan.

14. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá:

- Căn cứ kết quả đấu giá, chậm nhất không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, đơn vị đấu giá bàn giao trực tiếp toàn bộ hồ sơ của cuộc bán đấu giá kèm theo danh sách người trúng đấu giá cho Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trúng đấu giá Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã trình UBND thị xã An Nhơn phê duyệt kết quả đấu giá.

- Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã kèm theo các tài liệu có liên quan, UBND thị xã An Nhơn xem xét phê duyệt kết quả đấu giá.

15. Thời hạn nộp tiền trúng đấu giá:

Người trúng đấu giá nộp tiền 01 lần cho chu kỳ thuê 20 năm, trong đó: đợt 1 bằng 60% giá trúng đấu giá tại thời điểm ký hợp đồng thuê Ki ốt; đợt 2: nộp đủ 40% còn lại tại thời điểm 01 năm sau (12 tháng sau) khi công nhận kết quả trúng đấu giá Ki ốt.

16. Ký hợp đồng cho thuê, nộp tiền trúng đấu giá và giao Ki ốt 2 tầng cho người trúng đấu giá:

- Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá. Ban Quản lý chợ (Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn) gửi văn bản thông báo ký hợp đồng cho thuê, nộp tiền trúng đấu giá và giao Ki ốt 2 tầng cho người đã trúng đấu giá. Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc (kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá) người trúng đấu giá nộp toàn bộ số tiền trúng đấu giá (kể cả tiền đặt trước) cho Ban Quản lý chợ (Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn). Sau khi nhận được chứng từ nộp tiền trúng đấu giá (kể cả tiền đặt trước), Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn ký kết hợp đồng và bàn giao Ki ốt 2 tầng cho người trúng đấu giá.

Sau khi thực hiện thu tiền trúng đấu giá, Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn thực hiện nghĩa vụ thuế, phần còn lại nộp vào Ngân sách thị xã.

- Trường hợp quá thời hạn nộp tiền nêu trên mà người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc nộp không đủ tiền trúng đấu giá (kể cả tiền đặt trước). Ban Quản lý các dịch vụ đô thị An Nhơn thông báo cho Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã đề tham mưu UBND thị xã hủy kết quả đấu giá tài sản.

III. Tổ chức thực hiện

Các Phòng, ban, UBND phường Bình Định và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện phương án này.

Trong quá trình thực hiện Phương án đấu giá quyền sử dụng 106 Ki ốt 2 tầng Chợ An Nhơn theo chu kỳ cho thuê 20 năm nhưng không bán đấu giá hết số lượng Ki ốt nêu trên thì được điều chỉnh lại chu kỳ cho thuê 10 năm để tiếp tục bán đấu giá.

PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2024 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Khu/ Ký hiệu Kí ốt	Vị trí	Diện tích Kí ốt (m2)	Diện tích sử dụng Kí ốt (m2)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng (đồng/m2/20 năm)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng theo tháng (đồng/lô/tháng)	Giá khởi điểm dự kiến đầu giá (đồng/kí ốt/20 năm)	Ghi chú
I	Khu A							
Các Kiot quay mặt hướng Bắc								
1	1	Tiếp 02 mặt đường nội bộ (khu rau quả)	36	72	10.060.200	3.018.060	724.334.400	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
2	3	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
3	5	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
4	7	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
5	9	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
6	11	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
7	13	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
8	15	Tiếp 02 mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
9	17	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	36	72	10.060.200	3.018.060	724.334.400	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
Các Kiot quay mặt hướng Nam								
10	2	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	60	120	11.178.000	5.589.000	1.341.360.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
11	4	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
12	6	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
13	8	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
14	10	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
15	12	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
16	14	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
17	16	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
18	18	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	60	120	11.178.000	5.589.000	1.341.360.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
II	Khu B						-	
Các Kiot quay mặt hướng Bắc								
1	19	Tiếp 02 mặt đường nội bộ (khu rau quả)	36	72	11.178.000	3.353.400	804.816.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
2	21	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
3	23	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
4	25	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
5	27	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
6	29	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
7	31	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền

STT	Khu/ Ký hiệu Kí ốt	Vị trí	Diện tích Kí ốt (m2)	Diện tích sử dụng Kí ốt (m2)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng (đồng/m2/20 năm)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng theo tháng (đồng/lô/tháng)	Giá khởi điểm dự kiến đấu giá (đồng/kí ốt/20 năm)	Ghi chú
8	33	Tiếp 02 mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
9	35	Tiếp mặt đường nội bộ (khu rau quả)	30	60	12.636.000	3.159.000	758.160.000	2 mặt tiền tiếp giáp công chợ nhân thêm hệ số 1,3
Các Kiot quay mặt hướng Nam								
10	20	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	60	120	12.420.000	6.210.000	1.490.400.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
11	22	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
12	24	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
13	26	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
14	28	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
15	30	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
16	32	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
17	34	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
18	36	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	50	100	14.040.000	5.850.000	1.404.000.000	2 mặt tiền tiếp giáp công chợ nhân thêm hệ số 1,3
III	Khu C						-	
Các Kiot quay mặt hướng Bắc								
1	37	Tiếp 02 mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	12.636.000	3.159.000	758.160.000	2 mặt tiền tiếp giáp công chợ nhân thêm hệ số 1,3
2	39	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
3	41	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
4	43	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
5	45	Tiếp 02 mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	11.178.000	2.794.500	670.680.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
Các Kiot quay mặt hướng Nam								
6	38	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	50	100	14.040.000	5.850.000	1.404.000.000	2 mặt tiền tiếp giáp công chợ nhân thêm hệ số 1,3
7	40	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
8	42	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
9	44	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
10	46	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	50	100	12.420.000	5.175.000	1.242.000.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
IV	Khu D						-	
Các Kiot quay mặt hướng Bắc								
1	47	Tiếp 02 mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	11.178.000	2.794.500	670.680.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
2	49	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
3	51	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền

STT	Khu/ Ký hiệu Kí ốt	Vị trí	Diện tích Kí ốt (m ²)	Diện tích sử dụng Kí ốt (m ²)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng (đồng/m ² /20 năm)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng theo tháng (đồng/lô/tháng)	Giá khởi điểm dự kiến đầu giá (đồng/kí ốt/20 năm)	Ghi chú
4	53	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
5	55	Tiếp 02 mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	11.178.000	2.794.500	670.680.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
Các Kiot quay mặt hướng Nam								
6	48	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	50	100	12.420.000	5.175.000	1.242.000.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
7	50	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
8	52	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
9	54	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
10	56	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	50	100	12.420.000	5.175.000	1.242.000.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
V	Khu E						-	
Các Kiot quay mặt hướng Tây								
1	57	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	36	72	12.420.000	3.726.000	894.240.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
2	59	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
3	61	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
4	63	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
5	65	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
6	67	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
7	69	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
8	71	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn)	36	72	9.720.000	2.916.000	699.840.000	1 mặt tiền
9	73	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng ăn) - giáp đường vào cổng chính	36	72	12.636.000	3.790.800	909.792.000	2 mặt tiền tiếp giáp cổng chợ nhân thêm hệ số 1,3
Các Kiot quay mặt hướng Đông								
10	58	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	60	120	12.960.000	6.480.000	1.555.200.000	2 mặt tiền tiếp giáp 2 mặt đường nhân thêm hệ số 1,2
11	60	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
12	62	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
13	64	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
14	66	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
15	68	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
16	70	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
17	72	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	60	120	10.800.000	5.400.000	1.296.000.000	1 mặt tiền
18	74	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ vào cổng chính	60	120	14.040.000	7.020.000	1.684.800.000	2 mặt tiền tiếp giáp cổng chợ nhân thêm hệ số 1,3
VI	Khu F						-	
Các Kiot quay mặt hướng Tây								

STT	Khu/ Ký hiệu Kí ốt	Vị trí	Diện tích Kí ốt (m2)	Diện tích sử dụng Kí ốt (m2)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng (đồng/m2/20 năm)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng theo tháng (đồng/lô/tháng)	Giá khởi điểm dự kiến đấu giá (đồng/kí ốt/20 năm)	Ghi chú
1	75	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và đường nội bộ công chính	36	72	12.636.000	3.790.800	909.792.000	2 mặt tiền tiếp giáp công chợ nhân thêm hệ số 1,3
2	77	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng khô, hàng mã)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
3	79	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng khô, hàng mã)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
4	81	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng khô, hàng mã)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
5	83	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng khô, hàng mã)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
6	85	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng khô, hàng mã)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
7	87	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng khô, hàng mã)	30	60	9.720.000	2.430.000	583.200.000	1 mặt tiền
8	89	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng khô, hàng mã)	36	72	11.178.000	3.353.400	804.816.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
Các Kiot quay mặt hướng Đông								
9	76	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và đường nội bộ vào công chính	60	120	14.040.000	7.020.000	1.684.800.000	2 mặt tiền tiếp giáp công chợ nhân thêm hệ số 1,3
10	78	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
11	80	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
12	82	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
13	84	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
14	86	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
15	88	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	10.800.000	4.500.000	1.080.000.000	1 mặt tiền
16	90	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	60	120	12.420.000	6.210.000	1.490.400.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
VII	Khu G							
Các Kiot quay mặt hướng Tây								
1	91	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	36	72	10.060.200	3.018.060	724.334.400	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
2	93	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng tạp hóa)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
3	95	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng tạp hóa)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
4	97	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng tạp hóa)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
5	99	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng may đo, quần áo)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
6	101	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng may đo, quần áo)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
7	103	Tiếp mặt đường nội bộ (hàng may đo, quần áo)	30	60	8.748.000	2.187.000	524.880.000	1 mặt tiền
8	105	Tiếp mặt đường nội bộ (may đo)	36	72	10.060.200	3.018.060	724.334.400	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
Các Kiot quay mặt hướng Đông								
9	92	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	60	120	11.178.000	5.589.000	1.341.360.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
10	94	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
11	96	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền

STT	Khu/ Ký hiệu Kí ốt	Vị trí	Diện tích Kí ốt (m2)	Diện tích sử dụng Kí ốt (m2)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng (đồng/m2/20 năm)	Đơn giá bình quân toàn diện tích sử dụng theo tháng (đồng/lô/tháng)	Giá khởi điểm dự kiến đấu giá (đồng/kí ốt/20 năm)	Ghi chú
12	98	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
13	100	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
14	102	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
15	104	Tiếp mặt đường Tuyến 5.1	50	100	9.720.000	4.050.000	972.000.000	1 mặt tiền
16	106	Tiếp 02 mặt đường Tuyến 5.1 và nội bộ	60	120	11.178.000	5.589.000	1.341.360.000	2 mặt tiền nhân thêm hệ số 1,15
Tổng cộng							93.589.473.600	